

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-PT

Ngày 08 - 12 - 2021

V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Anh Tuấn

Ông Lê Thanh Danh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:
Ông Trịnh Út Mười - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2021/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2021 về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 40/2021/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện O, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2021/QĐ-PT ngày 21 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà A, sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông B, sinh năm 1977; Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông C, sinh năm 1943; Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu. (vắng mặt)

2/ Ông D, sinh năm 1953; Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu. (vắng mặt)

3/ Bà E, sinh năm 1940; Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu (vợ ông D). (vắng mặt)

4/ Ông G, sinh năm 1937 (đã chết ngày 31/10/2015); Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu. (vắng mặt)

5/ Bà H, sinh năm 1950; Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu. (đã chết ngày 07/01/2020)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông G và bà H là anh C1, sinh năm 1980; Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu. (vắng mặt)

6/ Ông D1, sinh năm 1948; Địa chỉ: Ấp Q, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu. (vắng mặt)

7/ Bà E1, sinh năm 1953; Địa chỉ: Ấp R, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu. (đã chết ngày 12/2/2021)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của E1 là ông D1, sinh năm 1948 và anh G1, sinh năm 1971; Cùng địa chỉ: ấp R, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu. (vắng mặt)

8/ Ông H1, sinh năm 1944; Địa chỉ: Ấp Q, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu. (vắng mặt)

9/ Bà C2, sinh năm 1939; Địa chỉ: Ấp Q, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu. (vắng mặt)

10/ Bà D2, sinh năm 1960; Địa chỉ: Ấp Q, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu. (vắng mặt)

11/ Bà E2, sinh năm 1962; Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu. (con ông D) (vắng mặt)

12/ Bà G2, sinh năm 1957; Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu. (con ông D) (vắng mặt)

13/ Bà H2, sinh năm 1965; Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu. (con ông D) (vắng mặt)

14/ Ông C3, sinh năm 1972; Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu. (con ông D) (vắng mặt)

15/ Bà D3, sinh năm 1959; Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu. (con ông D) (vắng mặt)

16/ Ông E3, sinh năm 1961; Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu. (con ông D) (vắng mặt)

17/ Ông G3, sinh năm 1963; Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu. (con ông D) (vắng mặt)

18/ Bà H3, sinh năm 1977; Địa chỉ: Ấp Kos Thum, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu. (con ông D) (vắng mặt)

19/ Bà C4, sinh năm 1977; Địa chỉ: Khóm 7, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. (con ông D) (vắng mặt)

20/ Ông D4 (tên gọi khác: C3) sinh năm 1984; Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện T, tỉnh Bạc Liêu. (con ông D) (vắng mặt)

21/ Anh E4, sinh năm 1982; Địa chỉ: Ấp U, xã V, huyện X, tỉnh Kiên Giang. (con ông D) (vắng mặt)

22/ Anh C1, sinh năm 1980; Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu.

(vắng mặt)

23/ Chị G4, sinh năm 1988; Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu.
(vắng mặt)

24/ Ủy ban nhân dân xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu; Địa chỉ: Ấp Y, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông H4 - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã. (vắng mặt)

25/ Ngân hàng W; Địa chỉ: đường Z, xã J, huyện K, Tp. Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông C5, Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên Agribank.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông D5, Chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách chi nhánh huyện O, tỉnh Bạc Liêu. (vắng mặt)

26/ Trường tiểu học E5; Địa chỉ: ấp P, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông G5 - Hiệu trưởng. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 04/8/2014 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà A trình bày:

Bà A và ông B chung sống với nhau từ năm nhưng không đăng ký kết hôn. Tại Bản án số 20/HNGĐ-PT ngày 30/11/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu không công nhận quan hệ vợ chồng của A và B; Đối với phần tài sản và nợ chung của ông bà chưa được giải quyết. Nay A yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của bà và B.

Tài sản chung theo A gồm: 01 căn nhà bằng cây gỗ địa phương, nền đất xây dựng năm 2003; 01 chiếc tủ đựng quần áo bằng cây dầu đóng năm 2002; 05 công tằm cây đất thổ cư, trồng lúa và nuôi tôm (nhận chuyển nhượng của ông G); 2,5 công tằm cây đất trồng lúa nuôi tôm (nhận chuyển nhượng của ông D); 200kg lúa một bụi đỏ, B đã bán tiêu xài hết, không chia cho bà; 1.000.000 đồng tiền bán chiếc xe máy; 12.000.000 đồng tiền đầu tư nuôi tôm; 01 cây nước (Giếng khoan) đóng năm 2003. Tất cả các tài sản trên do B là người quản lý sử dụng.

Nợ chung gồm có: Nợ ông D4 870.000 đồng (B đã tự dùng tiền cá nhân ông trả); Nợ bà D2 03 chỉ vàng 24K; Nợ ông H1 và bà C2 08 chỉ vàng 24K và 5.000.000 đồng.

Nay A yêu cầu chia đôi số tài sản và số nợ trên cho bà và B.

Riêng 02 công tằm cây đất trồng lúa nuôi tôm (nhận chuyển nhượng của bà E1) A quản lý, sử dụng. Theo A đây là tài sản riêng của bà nên không yêu cầu. Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, A xác định lại phần đất chuyển

nhượng của bà E1 là tài sản chung của bà với B nên yêu cầu chia. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

- Theo bị đơn ông B trình bày:

Ông B đồng ý chia đôi với bà A các tài sản chung gồm: 2,5 công tầm cây đất trồng lúa nuôi tôm (nhận chuyển nhượng của ông D); 02 công tầm cây đất trồng lúa nuôi tôm (nhận chuyển nhượng của bà E1); 1.000.000 đồng tiền bán chiếc xe máy; 01 cây nước (Giếng khoan).

B đồng ý chia đôi với A các khoản nợ gồm: Nợ ông D4 870.000 đồng; Nợ bà D2 03 chỉ vàng 24K; Nợ ông H1 và bà C2 08 chỉ vàng 24K và 3.000.000 đồng.

B xác định khi ông với A ly thân ông có quản lý 200kg lúa một bụi khô và đã bán để chi xài cho việc nuôi con hết nên không đồng ý chia.

B xác định không có 12.000.000 đồng tiền đầu tư nuôi tôm và B đã thu hoạch tôm nên ông không đồng ý chia.

Riêng 01 chân hụi 680.000 đồng và 2.000.000 đồng tiền chung của vợ chồng do A nắm giữ và mang đi khi ly thân, lúc đầu B đặt ra để chia nhưng đến ngày 19/8/2014 tại biên bản hòa giải, B đã không đặt ra để chia chân hụi 680.000 đồng và 2.000.000 đồng.

Đối với 01 căn nhà bằng cây gỗ địa phương, nền đất xây dựng năm 2003 và 01 chiếc tủ đựng quần áo bằng cây dầu đóng năm 2002 B là người quản lý, sử dụng nhưng B xác định căn nhà và chiếc tủ áo là do mẹ ông là bà B1 dùng tiền của bà cất và đóng cho ông nên đây là tài sản riêng của ông. Vì vậy, ông không đồng ý chia.

Đối với 05 công tầm cây đất thổ cư, trồng lúa và nuôi tôm (nhận chuyển nhượng của ông G), B xác định vào năm 1994 mẹ ông là bà B1 cho ông 03 công 01 góc tư tầm cây đất nông nghiệp và 03 con trâu. Đến năm 1995 vợ chồng ông cưới nhau, đến năm 2003 thì ông bán hết phần đất và 03 con trâu mẹ ông cho rồi dùng tiền đó mua lại 05 công đất của ông G. Do đó, B xác định đây là tài sản riêng của ông nên ông không đồng ý chia.

- Theo lời trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày như sau:

+ Bà E trình bày: Trước đây bà và chồng bà là ông D có chuyển nhượng cho B, A phần đất có diện tích khoảng 2,5 công tầm cây với giá 02 cây 07 chỉ 05 phân vàng 24K. Đất đã sang cho B, A xong nên bà không có yêu cầu gì. Còn diện tích 300m² đất tại thửa 222, tờ bản đồ số 25 do chồng bà đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thực tế vợ chồng bà không có phần đất này. Ông Hên chết vào ngày 08/10/2013, đất này lúc còn sống ông Hên cũng xác định như bà trình bày nên bà không có yêu cầu gì. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

+ Bà G2, E2, H2, D3, H3, C4, ông E3, C3, G3, D4, E4 có cùng lời khai như sau: Các ông, bà là con của ông D và bà E. Các ông, bà có cùng lời khai với bà Sâm và không có yêu cầu gì.

+ Ông D4 (C3) có lời khai như sau: B, A có mượn của ông 870.000 đồng nhưng B đã trả xong nên ông không có yêu cầu gì.

+ Bà D2 có lời khai như sau: Thời điểm B, A chưa ly hôn, có mượn của bà 05 chỉ vàng 24K, không lãi suất; sau đó B, A đã trả được 02 chỉ vàng 24K còn nợ lại 03 chỉ vàng 24K. Nay bà yêu cầu B, A trả cho bà số vàng còn nợ lại.

+ Ông H1, bà C2 có lời khai như sau: Vào khoảng năm 2003, B và A có mượn của ông, bà 08 chỉ vàng 24K và 5.000.000 đồng để sang đất cất nhà ở đến nay chưa trả. Nay ông, bà yêu cầu B, A trả cho ông, bà số vàng và tiền này.

+ Ông C có lời khai như sau: Diện tích đất 8.298,7m² tại thửa 226, tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại ấp Y, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu do ông đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thực tế ông không có phần đất này nên không có yêu cầu gì.

+ Ông G và bà H có lời khai như sau: Năm 2002, ông bà chuyển nhượng cho B, A diện tích đất 4.070m² với giá 06 cây vàng 24K. Khi chuyển nhượng đất thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Ngân hàng W chi nhánh huyện O để vay tiền. Hai bên thỏa thuận khi nào ông G trả nợ ngân hàng xong sẽ làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho B, A. Đất này ông bà đã chuyển nhượng cho B, A nên ông bà không có yêu cầu gì.

+ Ông C1 có lời khai như sau: Ông là con của ông G và bà H. Phần đất trước đây cha, mẹ ông chuyển nhượng cho A B nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng, sau khi cha ông chết thì ông làm thủ tục phân chia di sản tặng cho lại riêng ông đứng tên quyền sử dụng phần đất này. Nay ông đồng ý tiếp tục chuyển nhượng diện tích đất này cho B A. Ông không có tranh chấp gì về diện tích đất này với B A nên không có yêu cầu gì.

+ Bà G4 có lời khai như sau: Bà là vợ ông C1. Phần đất mà trước đây cha mẹ chồng bà chuyển nhượng cho B, A nay được tặng cho lại riêng chồng bà không phải là tài sản chung của bà với ông C1 nên bà không có yêu cầu gì.

+ Ông D có lời khai như sau: Ông có 01 công tầm cây đất nằm giáp ranh với đất của ông G chuyển nhượng cho A, B. Qua đo đạc thực tế cơ quan chuyên môn xác định có 1.200m² đất (nằm trong diện tích đất 8.298,7m² tại thửa 223, tờ bản đồ số 25) do ông đứng tên trên sổ mục kê nhưng thực tế ông không có diện tích đất này nên ông không có yêu cầu gì.

+ Bà E1 và ông D1 có lời khai như sau: Vào năm 1996 ông bà chuyển nhượng cho A B 02 công tầm cây đất ruộng tọa lạc tại ấp Q, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu. Ông bà đã chuyển nhượng và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho A, B để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng nên ông bà không có yêu cầu gì.

+ Ông G1 trình bày: Bà E1 và D1 chung sống như vợ chồng có duy nhất 01 người con chung là ông, ngày 12/2/2021 mẹ ông là E1 đã chết. Vào năm 1996, mẹ ông có chuyển nhượng 02 công đất trồng lúa cho B, A, việc sang nhượng này ông cũng đồng ý, không ý kiến gì. Do không có liên quan gì đến phần đất đã bán nên ông không đặt ra yêu cầu gì để giải quyết.

+ Đại diện Ủy ban nhân dân xã N là ông I – chức vụ: Chủ tịch (nay là ông H4) có lời khai như sau: Diện tích đất 324m² tại thửa số 747 tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại ấp P, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu thực tế do B, A quản lý, sử dụng. Ủy ban nhân dân xã N không có quản lý, sử dụng diện tích đất này.

+ Đại diện Ngân hàng W chi nhánh huyện O bà L – chức vụ: Giám đốc chi nhánh (Nay là ông D5 – chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách) có lời khai trình bày: Vào năm 2005 ông C có vay Ngân hàng số tiền 29.000.000 đồng và có thể chấp quyền sử dụng đất của C. Nay Ngân hàng tạo điều kiện cho hộ vay có thời gian trả nợ theo cam kết nên ngày 15/9/2020, Ngân hàng W chi nhánh huyện O đã có đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện ngày 29/4/2015 đối với ông C.

Năm 2002 và năm 2005 ông G có ký hai hợp đồng tín dụng với Ngân hàng W chi nhánh huyện O vay tổng số tiền là 46.000.000 đồng và có thể chấp quyền sử dụng đất của ông G. Nay ông G đã trả nợ xong cho ngân hàng nên ngày 15/9/2020 ngân hàng xin rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với ông G.

+ Đại diện Trường Tiểu học E5 do ông G5 - Hiệu trưởng trình bày: Sau khi đối chiếu với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của điểm trường ấp P và mảnh trích đo địa chính số 101/2020 ngày 6/10/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thì nhà trường yêu cầu giữ nguyên hiện trạng đang sử dụng, cũng không có ý kiến và yêu cầu gì với diện tích đất 205,5m². Ngoài ra, không còn ý kiến gì khác.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 40/2021/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện O, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1/ Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà A yêu cầu chia số tiền 12.000.000 đồng, dùng để đầu tư nuôi tôm.

2/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của A và B yêu cầu chia phần đất có diện tích 205,5m², thửa 519, tờ bản đồ số 10 do Trường tiểu học E5 đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng W chi nhánh huyện O yêu cầu ông C và G trả nợ.

4/ Chấp nhận đơn yêu cầu chia tài sản của bà A đối với ông B.

4.1. Chia cho bà A và ông B được 1/2 tổng diện tích đất tranh chấp là 10.971,8m².

- Giao cho bà A gồm: Tổng diện tích phần đất tranh chấp là 2.766,5m² nằm trong thửa 1162, tờ bản đồ số 24, ấp Q, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí như sau:

Hướng Tây giáp đất E6 dài 47m

Hướng Đông giáp đất E6 dài 59m.

Hướng Nam giáp đất E6 dài 46m.

Hướng Bắc giáp đất ông H1 dài 60m.

Trong đó, bà E1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 2.600m². Diện tích 166,5m² còn lại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, diện tích này được E1 sử dụng ổn định, không thay đổi ranh giới từ khi được cấp. (Phần đất này hiện A đang trực tiếp quản lý).

- Giao ông B tiếp tục sử dụng phần đất tổng diện tích 3.321,0m², nằm trong thửa 467, tờ bản đồ số 10, nhận chuyển nhượng của ông D ấp P, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu, do hộ ông B đứng tên trên sổ mục kê và chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào, cụ thể:

Hướng Đông: Giáp thửa 2, cạnh dài 63,85m.

Hướng Tây: Giáp H5, cạnh dài 51,68m + 8,75m.

Hướng Nam: Giáp ông C, cạnh dài 54,16m.

Hướng Bắc: Giáp đất ông Nguyễn Văn Chiến, cạnh dài 24,58m; giáp đất ông C6, cạnh dài 28,78m.

(Kèm theo mảnh trích đo địa chính số 101 - 2020)

- Giao ông B được trực tiếp quản lý sử dụng phần đất còn lại là 4.884,3m² tại các thửa 1451, 1453, 520, tờ bản đồ số 10 do ông C1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc ấp P, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu. Các thửa đất này hiện ông B đang quản lý nên B được trực tiếp quản lý, cụ thể:

+ Thửa 1451, tờ bản đồ số 10 diện tích 3.959,2m²

Hướng Đông: Giáp ông D6, cạnh dài: 9,82m + 133,46m.

Hướng Tây: Giáp ông C, cạnh dài 14,50m + 70,72m.

Hướng Nam: Giáp thửa 4, cạnh dài 21,65m + 11,95m.

Hướng Bắc: Giáp đất ông C6, cạnh dài 24,75m.

+ Thửa 1453, tờ bản đồ số 10 diện tích 300,3m²

Hướng Đông: Giáp ông D6, cạnh dài: 19,80m.

Hướng Tây: Giáp thửa 4, cạnh dài 20,15m.

Hướng Nam: Giáp thửa 4, cạnh dài 15,12m.

Hướng Bắc: Giáp thửa 4, cạnh dài 3,81m + 11,35m.

+ Thửa 520, tờ bản đồ số 10 diện tích 624,8m²

Hướng Đông: Giáp ông D6, cạnh dài: 16,41m + 5,99m; Giáp thửa 3, cạnh dài 20,15m.

Hướng Tây: Giáp thửa 5, cạnh dài 31,37m.

Hướng Nam: Giáp đường bê tông, cạnh dài 28,85m.

Hướng Bắc: Giáp thửa 2, cạnh dài 21,65m + 11,95m.

(Kèm theo mảnh trích đo địa chính số 101 - 2020)

Ông B, bà A có quyền, nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền khi có nhu cầu.

Buộc ông B hoàn trả cho bà A phần chênh lệch về giá trị quyền sử dụng đất là 152.839.000 đồng (*Một trăm năm mươi hai triệu tám trăm ba mươi chín ngàn đồng*).

4.2. Chia cho bà A và ông B được 1/2 giá trị 01 căn nhà, 01 tủ áo, 01 cây nước, tiền bán xe máy, tiền bán lúa tổng số tiền là 6.245.000 đồng. Do B đang quản lý số tài sản trên nên buộc ông B có trách nhiệm hoàn trả cho bà A tổng số tiền là 6.245.000 đồng.

Tiếp tục giao ông B quản lý sử dụng căn nhà tọa lạc ấp P, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu có chiều ngang 5m, chiều dài 10m, tổng diện tích 50m² kết cấu khung gỗ địa phương, vách lá, nền đất, mái lá. Một căn nhà phụ kết cấu giống nhà chính chiều ngang 4,5m, chiều dài 6m; 01 cái tủ áo cây dầu; 01 cây nước (Giếng khoan).

4.3. Về nợ chung: Bà A, ông B mỗi người phải có trách nhiệm trả ½ số nợ của ông D4, bà D2 và ông H1, bà C2.

- Đối với số nợ 810.000đ của ông D4 đã được B trả xong nên buộc bà A có nghĩa vụ trả lại cho ông B 435.000 đồng.

- Buộc ông B phải có nghĩa vụ trả cho bà D2 1,5 chỉ vàng 24K;

- Buộc ông B phải có nghĩa vụ trả ông H1 và bà C2 04 chỉ vàng 24k và số tiền 2.500.000đ.

- Buộc bà A phải có nghĩa vụ trả cho bà D2 1,5 chỉ vàng 24K;

- Buộc bà A phải có nghĩa vụ trả ông H1 và bà C2 04 chỉ vàng 24k và số tiền 2.500.000đ.

Án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, lãi suất trong giai đoạn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 12 tháng 7 năm 2021, bị đơn ông B kháng cáo không đồng ý chia diện tích 4.884,3m² thuộc thửa 1451, 1453, 520, tờ bản đồ số 10 vì ông cho rằng đây là tài sản riêng của ông; không đồng ý chia 01 căn nhà, 01 tủ áo vì đã hư hỏng không còn giá trị và 200 kg lúa đã bán chi tiêu cho gia đình khi A bỏ đi; B chỉ đồng ý trả nợ cho ông H và bà C2 1.500.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B, giữ nguyên Bản án số 40/2021/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện O, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông B về việc không đồng ý chia diện tích 4.884,3m² thuộc thửa 1451, 1453, 520, tờ bản đồ số 10 vì ông cho rằng đây là tài sản riêng của ông: Xét thấy, phần đất 4.884,3m² do ông C1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc ấp P, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu, các thửa đất này hiện ông B đang quản lý, theo biên bản thẩm định đo đạc và mảnh trích đo địa chính số 101/2020 ngày 6/10/2020 và mảnh trích đo địa chính 2016 ngày 03/11/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện O, các thửa đất có số đo và tứ cạnh cụ thể như sau:

+ Thửa 1451, tờ bản đồ số 10 diện tích 3.959,2m²

Hướng Đông: Giáp ông D6, cạnh dài 9,82m + 133,46m.

Hướng Tây: Giáp ông C, cạnh dài 14,50m + 70,72m.

Hướng Nam: Giáp thửa 4, cạnh dài 21,65m + 11,95m.

Hướng Bắc: Giáp đất ông C6, cạnh dài 24,75m.

+ Thửa 1453, tờ bản đồ số 10 diện tích 300,3m²

Hướng Đông: Giáp ông D6, cạnh dài 19,80m.

Hướng Tây: Giáp thửa 4, cạnh dài 20,15m.

Hướng Nam: Giáp thửa 4, cạnh dài 15,12m.

Hướng Bắc: Giáp thửa 4, cạnh dài 3,81m + 11,35m.

+ Thửa 520, tờ bản đồ số 10 diện tích 624,8m²

Hướng Đông: Giáp ông D6, cạnh dài: 16,41m + 5,99m; Giáp thửa 3, cạnh dài 20,15m.

Hướng Tây: Giáp thửa 5, cạnh dài 31,37m.

Hướng Nam: Giáp đường bê tông, cạnh dài 28,85m.

Hướng Bắc: Giáp thửa 2, cạnh dài 21,65m + 11,95m.

[3] Theo B xác định năm 1994, mẹ ông là bà B1 cho ông 03 công 01 góc tư tằm cấy đất nông nghiệp và 03 con Trâu, đến năm 2003 B bán hết phần đất và 03 con Trâu mẹ ông cho và dùng số tiền đó mua lại 05 công đất của ông G, phần đất diện tích 4.884,3m² nằm trong 05 công (theo đo đạc thực tế 5.089,8m²) B mua của ông G. Hội đồng xét xử xét thấy, B chung sống như vợ chồng với A từ năm 1995, cho đến năm 2009 mới xin ly hôn và được Tòa án xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa B và A. Do đó, nguồn gốc phần diện tích đất 4.884,3m² thuộc thửa 1451, 1453, 520, tờ bản đồ số 10 được mua từ nguồn tài sản riêng của B được mẹ ông cho nhưng việc B bán phần đất riêng của ông và 03 con trâu để mua phần đất của ông G rồi cùng với bà A sử dụng đất vào việc nuôi tôm, trồng lúa và cất nhà, B và A cùng làm ăn, sinh sống trên phần đất này, B chưa từng phản đối việc A cùng quản lý, sử dụng chung diện tích đất 4.884,3m² đồng nghĩa với việc B đã đồng ý nhập tài sản riêng của ông vào khối tài sản chung của ông và A. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định diện tích đất 4.884,3m² là tài sản chung của B, A và phân chia tài sản chung, giao ông B được trực tiếp quản lý sử dụng là phù hợp, đã đánh giá chứng cứ toàn diện, khách quan, đúng quy định pháp luật. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của B về việc không đồng ý chia diện tích 4.884,3m².

[4] Đối với kháng cáo của B không đồng ý chia 01 căn nhà, 01 tủ áo vì theo ông đã hư hỏng không còn giá trị: Xét thấy, căn nhà tọa lạc ấp P, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu gồm 01 căn nhà chính có chiều ngang 5m, chiều dài 10m, tổng diện tích 50m² kết cấu khung gỗ địa phương, vách lá, nền đất, mái lá và 01 căn nhà phụ kết cấu giống nhà chính chiều ngang 4,5m, chiều dài 6m. Căn cứ Biên bản định giá tài sản ngày 21/5/2021, B và A có mặt cùng Hội đồng định giá do Tòa án thành lập đã xác định giá trị tài sản 01 căn nhà (gồm nhà chính và nhà phụ) tổng giá trị là 7.770.000 đồng; 01 cái tủ áo cây dầu giá trị là 1.000.000 đồng. Việc xác định giá trị các tài sản được thực hiện đúng trình tự pháp luật tố tụng dân sự, B không phản đối giá trị các tài sản trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, đến nay B không có chứng cứ chứng minh các tài sản đã hết giá trị sử dụng như ông trình bày, hiện tại B thừa nhận ông đang trực tiếp quản lý, sử dụng các tài sản trên. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của B về việc căn nhà và tủ áo đã hết giá trị sử dụng.

[5] Xét kháng cáo của B không đồng ý chia 200 kg lúa vì theo ông đã bán chi tiêu cho gia đình khi A bỏ đi: Xét thấy, B và A thống nhất tài sản chung của ông bà có 200kg lúa và B là người quản lý khi A đi khỏi nhà. Như vậy, sự thừa nhận của B có tồn tại 200kg lúa là tài sản chung của ông và A, khi B muốn bán tài sản phải được sự đồng ý của A, B cũng thừa nhận đã bán chi xài cho gia đình khi không có A ở nhà. Do đó, B đã tự ý bán 200kg lúa và chi xài hết nên cấp sơ thẩm buộc B hoàn trả cho A ½ giá trị 200kg lúa là phù hợp. Không chấp nhận ý kiến B đã bán lúa nuôi con hết vì việc nuôi con chung là trách nhiệm của cả B, A; quan hệ tài sản và nuôi con không thể đối trừ cho nhau nếu các đương sự không tự nguyện thỏa thuận.

[6] Xét kháng cáo của B về nợ chung chỉ đồng ý trả nợ cho ông H và bà C2 1.500.000 đồng: Xét thấy, B và A đều thống nhất xác định ông bà có nợ của

ông H1 và bà C2 5.000.000 đồng và 08 chỉ vàng 24k. Đây là sự việc được các đương sự thống nhất thừa nhận nên theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự ông H1 và bà C2 không cần phải chứng minh. Tuy nhiên, B cho rằng đã trả 2.000.000 đồng chỉ còn nợ 3.000.000 đồng, A và ông H và bà C2 đều xác định B, A chưa thanh toán nợ. B không có gì chứng minh đã thanh toán 2.000.000 đồng, trong khi ông H, bà C2 và A xác định B, A không có trả 2.000.000 đồng cho bà C2, ông H. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông H, bà C2 buộc A và B mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông H, bà C2 2.500.000 đồng và 04 chỉ vàng 24k là có cơ sở, phù hợp quy định pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, B cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông nên không chấp nhận nội dung kháng cáo này của B.

[7] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông B, giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 40/2021/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện O, tỉnh Bạc Liêu. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ quy định tại Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, B phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật; B đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng nên chuyển thu án phí phúc thẩm toàn bộ.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B, giữ nguyên Bản án số 40/2021/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện O, tỉnh Bạc Liêu.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật Dân sự; Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 43, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà A yêu cầu chia số tiền 12.000.000 đồng, dùng để đầu tư nuôi tôm.

2/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của A và B yêu cầu chia phần đất có diện tích 205,5m², thửa 519, tờ bản đồ số 10 do Trường tiểu học E5 đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng W chi nhánh huyện O yêu cầu ông C và G trả nợ.

4/ Chấp nhận đơn yêu cầu chia tài sản của bà A đối với ông B.

5/ Giao cho bà A được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất là 2.766,5m² nằm trong thửa 1162, tờ bản đồ số 24, đất tọa lạc tại ấp Q, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí như sau:

Hướng Tây giáp đất E6 dài 47m

Hướng Đông giáp đất E6 dài 59m.

Hướng Nam giáp đất E6 dài 46m.

Hướng Bắc giáp đất ông H1 dài 60m.

6/ Giao cho ông B tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất là 3.321,0m² nằm trong thửa 467, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại ấp Q, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí như sau:

Hướng Đông: Giáp thửa 2, cạnh dài 63,85m.

Hướng Tây: Giáp H5, cạnh dài 51,68m + 8,75m.

Hướng Nam: Giáp ông C, cạnh dài 54,16m.

Hướng Bắc: Giáp đất ông Nguyễn Văn Chiến, cạnh dài 24,58m; giáp đất ông C6, cạnh dài 28,78m.

(Kèm theo mảnh trích đo địa chính số 101 - 2020)

7/ Giao ông B được trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất còn lại là 4.884,3m² tại các thửa 1451, 1453, 520, tờ bản đồ số 10 do ông C1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc ấp P, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu. Các thửa đất này ông B đang trực tiếp quản lý nên B được tiếp tục quản lý, sử dụng, các thửa đất có vị trí như sau:

+ Thửa 1451, tờ bản đồ số 10 diện tích 3.959,2m²

Hướng Đông: Giáp ông D6, cạnh dài: 9,82m + 133,46m.

Hướng Tây: Giáp ông C, cạnh dài 14,50m + 70,72m.

Hướng Nam: Giáp thửa 4, cạnh dài 21,65m + 11,95m.

Hướng Bắc: Giáp đất ông C6, cạnh dài 24,75m.

+ Thửa 1453, tờ bản đồ số 10 diện tích 300,3m²

Hướng Đông: Giáp ông D6, cạnh dài: 19,80m.

Hướng Tây: Giáp thửa 4, cạnh dài 20,15m.

Hướng Nam: Giáp thửa 4, cạnh dài 15,12m.

Hướng Bắc: Giáp thửa 4, cạnh dài 3,81m + 11,35m.

+ Thửa 520, tờ bản đồ số 10 diện tích 624,8m²

Hướng Đông: Giáp ông D6, cạnh dài: 16,41m + 5,99m; Giáp thửa 3, cạnh dài 20,15m.

Hướng Tây: Giáp thửa 5, cạnh dài 31,37m.

Hướng Nam: Giáp đường bê tông, cạnh dài 28,85m.

Hướng Bắc: Giáp thửa 2, cạnh dài 21,65m + 11,95m.

(Kèm theo mảnh trích đo địa chính số 101 - 2020)

Ông B, bà A có quyền, nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với các phần đất được giao tại cơ quan có thẩm quyền theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định.

8/ Buộc ông B hoàn trả cho bà A phần chênh lệch về giá trị quyền sử dụng đất là 152.839.000 đồng (*Một trăm năm mươi hai triệu tám trăm ba mươi chín ngàn đồng*).

9/ Giao cho ông B được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng một căn nhà tọa lạc ấp P, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu có chiều ngang 5m, chiều dài 10m, tổng diện tích 50m² kết cấu khung gỗ địa phương, vách lá, nền đất, mái lá và một căn nhà phụ kết cấu giống nhà chính chiều ngang 4,5m, chiều dài 6m; 01 cái tủ áo cây dầu; 01 cây nước (giếng khoan). B đang trực tiếp quản lý số tài sản trên được tiếp tục quản lý, sở hữu và sử dụng.

10/ Buộc ông B có trách nhiệm hoàn trả cho bà A ½ giá trị các tài sản căn nhà, tủ áo và cây nước (giếng khoan) tổng số tiền là 6.245.000 đồng.

11/ Về nợ chung: Bà A, ông B mỗi người phải có trách nhiệm trả ½ số nợ của ông D4, bà D2 và ông H1, bà C2.

11.1. Đối với số nợ 810.000 đồng của ông D4 đã được B trả xong nên buộc bà A có nghĩa vụ trả lại cho ông B 435.000 đồng.

11.2. Buộc ông B phải có nghĩa vụ trả cho bà D2 1,5 chỉ vàng 24K; Trả cho ông H1 và bà C2 04 chỉ vàng 24K và số tiền 2.500.000 đồng.

11.3. Buộc bà A phải có nghĩa vụ trả cho bà D2 1,5 chỉ vàng 24K; Trả ông H1 và bà C2 04 chỉ vàng 24K và số tiền 2.500.000 đồng.

12. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá đất tranh chấp đã chi tổng số tiền 13.690.000 đồng, bà A và ông B mỗi người phải chịu ½ chi phí. A đã dự nộp 13.590.000 đồng, B đã dự nộp 100.000 đồng, tiền chi phí đo đạc đã chi hết nên buộc ông B phải nộp 6.745.000 đồng để hoàn lại cho bà A.

13. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thi hành án theo quy định tài khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

14. Về án phí:

14.1. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch buộc bà A phải nộp 11.915.500 đồng; A đã dự nộp 3.520.000 đồng tại Biên lai số 003039 ngày 12/4/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện O, tỉnh Bạc Liêu được đối trừ, bà A phải nộp tiếp số tiền 8.395.500 đồng. Buộc ông B phải nộp 11.494.000 đồng; B đã dự nộp 1.512.000 đồng tại Biên lai số 003040 ngày 13/4/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện O, tỉnh Bạc Liêu được đối trừ, ông B phải nộp tiếp số tiền 9.982.000 đồng.

Ngân hàng W đã nộp tạm ứng án phí số tiền 2.000.000 đồng tại Biên lai thu số 003372 ngày 04/5/2016 và số tiền 1.900.000 đồng tại biên lai thu số 003371 ngày 04/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện O, tỉnh Bạc Liêu, được hoàn lại toàn bộ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện O.

14.2. Án phí phúc thẩm: Ông B phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Ông B đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0005874 ngày 12/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện O, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí toàn bộ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

15. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (01 bản);
- TAND huyện O (01 bản);
- CCTHADS huyện O (01 bản);
- Các đương sự (28 bản);
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu

Châu Minh Nguyệt